

Hà Nội, ngày tháng 10 năm 2019

BÁO CÁO
KẾT QUẢ THỰC HIỆN SẢN XUẤT, KINH DOANH
NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
THÁNG 10 VÀ 10 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

I. KẾT QUẢ SẢN XUẤT, KINH DOANH

1. Trồng trọt, bảo vệ thực vật

1.1. Trồng trọt

Tháng Mười hoạt động trồng trọt tập trung chủ yếu vào thu hoạch lúa Mùa, lúa Thu đông cả nước và gieo trồng, chăm sóc cây màu vụ Đông tại các địa phương phía Bắc.

1.1.1 Gieo trồng lúa

Tính đến hết tháng 10, cả nước đã **gieo cấy được 7,47 triệu ha lúa**, giảm 92,3 nghìn ha so với cùng kỳ; **thu hoạch được 6,35 triệu ha**. Mặc dù, diện tích gieo cấy giảm nhưng năng suất bình quân ước đạt 59,6 tạ/ha, tăng khoảng 0,3 tạ/ha nên **sản lượng lúa ước đạt gần 37,8 triệu tấn, giảm 3,6 nghìn tấn** so với cùng kỳ năm 2018.

- **Các địa phương phía Bắc**, đã gieo cấy được 2,36 triệu ha, giảm 39 nghìn ha; thu hoạch được 2,17 triệu ha; năng suất bình quân ước đạt 56,9 tạ/ha, tăng 0,6 tạ/ha; sản lượng ước đạt 12,35 triệu tấn, tăng 127,5 nghìn tấn so với cùng kỳ. Trong đó, ĐBSH gieo trồng đạt 1,01 triệu ha (giảm 28,7 nghìn ha); năng suất bình quân ước đạt 60,7 tạ/ha; sản lượng ước đạt 5,63 triệu tấn (tăng 157 nghìn tấn, tương đương tăng 2,9% so với cùng kỳ).

- **Các địa phương phía Nam** gieo cấy được 5,1 triệu ha, giảm 53,4 nghìn ha; thu hoạch được 4,18 triệu ha, giảm 34,5 nghìn ha; năng suất ước đạt 61 tạ/ha, tăng 0,2 tạ/ha; sản lượng ước đạt 25,5 triệu tấn, giảm 131 nghìn tấn so với cùng kỳ năm trước. Riêng vùng ĐBSCL gieo trồng đạt 4,07 triệu ha (giảm 32,2 nghìn ha), năng suất bình quân ước đạt 61,1 tạ/ha; sản lượng ước đạt 21 triệu tấn (giảm 109,6 nghìn tấn).

Tổng hợp theo mùa Vụ: Đến tháng 10, cả nước đã thu hoạch xong vụ Đông xuân, vụ Hè thu, đang thu hoạch vụ Mùa và gieo cấy vụ Thu đông (ở ĐBSCL).

Lúa Hè thu: Cả nước gieo cấy được 2.009,3 nghìn ha lúa Hè thu, bằng 98% cùng kỳ năm trước, trong đó các địa phương phía Bắc đạt 174,2 nghìn ha, tương đương cùng kỳ; các địa phương phía Nam đạt 1.835,1 nghìn ha, bằng 97,7%.

Các địa phương trên cả nước đã cơ bản hoàn thành thu hoạch lúa vụ Hè thu, năng suất thu hoạch ước đạt 54,8 tạ/ha, tăng 0,2 tạ/ha; sản lượng đạt 11 triệu tấn, giảm 197 nghìn tấn so với vụ Hè thu năm 2018. Trong đó vùng ĐBSCL đạt 8,7 triệu tấn, giảm 96,6 nghìn tấn. Như vậy, tuy năng suất có tăng nhẹ nhưng sản lượng chung toàn vụ vẫn giảm do diện tích giảm ở hầu hết các địa phương.

Lúa Mùa: Tính đến ngày 15/10, cả nước đã gieo cấy được 1.622,6 nghìn ha lúa Mùa, bằng 96,4% cùng kỳ năm trước, trong đó các địa phương phía Bắc gieo cấy 1.075,9 nghìn ha, bằng 97,4%, các địa phương phía Nam gieo cấy 546,7 nghìn ha, bằng 94,4%. Đến nay, lúa mùa tại các địa phương phía Bắc đã cho thu hoạch được 881,3 nghìn ha chiếm 82% diện tích gieo cấy, bằng 100,1% so với cùng kỳ. Tại các địa phương phía Nam, diện tích thu hoạch lúa mùa đến thời điểm báo cáo đạt khoảng 70 nghìn ha, bằng 88,9% cùng kỳ.

Diện tích gieo cấy lúa Mùa các tỉnh phía Bắc năm nay đạt thấp hơn năm ngoái, trong đó vùng ĐBSH ước đạt 497 nghìn ha, giảm 19,4 nghìn ha so với vụ mùa năm trước; các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc ước đạt 421,5 nghìn ha, giảm 2,7 nghìn ha; các tỉnh Bắc Trung Bộ ước đạt 157,4 nghìn ha, giảm 6,2 nghìn ha. Bên cạnh nguyên nhân chuyển đổi mục đích sử dụng đất, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, thiếu lao động nông nghiệp thì diện tích lúa mùa giảm nhiều do ảnh hưởng bởi các đợt nắng nóng kéo dài, thiếu nước tưới hoặc bị nhiễm mặn phải bỏ hoang.

Tại các địa phương phía Nam, nắng nóng gây khô hạn cũng là nguyên nhân chính làm giảm 5,9 nghìn ha lúa mùa tại các địa phương thuộc khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây nguyên; ngoài ra, việc chuyển đổi cơ cấu mùa vụ từ lúa mùa sang lúa Đông xuân tại Cà Mau cũng làm giảm diện tích lúa mùa chung toàn miền.

Dự ước năng suất lúa Mùa 2019 cả nước đạt 49,9 tạ/ha, tăng 0,8 tạ/ha so cùng kỳ. Sản lượng lúa Mùa ước đạt 8,09 triệu tấn, giảm 176,6 nghìn tấn. Sản lượng lúa mùa giảm là do diện tích gieo trồng giảm.

Lúa Thu đông: Tính đến giữa tháng 10, các tỉnh ĐBSCL đã xuống giống 722,3 nghìn ha, bằng 98,7% cùng kỳ. Tiến độ sản xuất vụ lúa Thu đông 2019 chậm hơn do một số nguyên nhân như dừng sản xuất để xả lũ tạo phù sa cho đất (Cần Thơ), chuyển đổi mùa vụ (Tiền Giang), chuyển đổi cơ cấu cây trồng (Vĩnh Long). Hiện các địa phương vẫn đang tiếp tục xuống giống.

Đến nay, toàn vùng đã thu hoạch 270,1 nghìn ha, chiếm 37,7% diện tích gieo cấy và bằng 94,9% cùng kỳ năm trước. Diện tích lúa còn lại chủ yếu ở giai đoạn chắc xanh đến chín, sinh trưởng và phát triển khá tốt. Năng suất trên diện tích thu hoạch ước đạt 53,6 tạ/ha, tăng 0,8 tạ/ha so cùng kỳ năm trước. Ngành nông nghiệp khuyến cáo nông dân thăm đồng thường xuyên, kiểm tra kỹ bệnh trên lá lúa; khi bệnh mới xuất hiện, hướng dẫn nông dân bơm rút nước, sử dụng thuốc đặc trị vi khuẩn để giảm khả năng lây lan của bệnh, bảo vệ diện tích lúa thu đông chưa thu hoạch.

1.1.2. Gieo trồng các loại rau, màu vụ đông

Trong tháng 10, các địa phương phía Bắc đã gieo trồng cây vụ đông, chi tiết như sau: Diện tích gieo trồng ngô đạt 79,7 nghìn ha, bằng 106,9% cùng kỳ năm

trước; 13,5 nghìn ha khoai lang, bằng 99,5%; 5,5 nghìn ha đậu tương, bằng 92,2%; 101,6 nghìn ha rau, đậu các loại, tương đương cùng kỳ năm trước.

Ước diện tích gieo trồng cây hàng cả nước năm 2019 như sau: Diện tích gieo trồng ngô ước đạt 1.002,4 nghìn ha ngô, bằng 97% cùng kỳ năm trước; 116,3 nghìn ha khoai lang, bằng 98,6 %; 178,6 nghìn ha lạc, bằng 95,8%; 50,2 nghìn ha đậu tương, bằng 94,4%; 953,7 nghìn ha rau, đậu, bằng 101,7%.

1.2. Bảo vệ thực vật

Theo Cục Bảo vệ thực vật tình hình sinh vật gây hại trên cây lúa tính đến ngày 15/10/2019 như sau:

- **Rầy hại lúa:** Diện tích nhiễm 804 ha (tăng 66 ha so với kỳ trước, giảm 7.766 ha so với CKNT), nhiễm nặng 08 ha, diện tích phòng trừ 13.948 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Yên Bái, Hà Nội, Phú Thọ, Kiên Giang, An Giang, Vĩnh Long, Tiền Giang...

- Bệnh đạo ôn

+ **Bệnh đạo ôn hại lá:** Diện tích nhiễm 7.939 ha (tăng 1.984 ha so với kỳ trước, tăng 2.705 ha so với CKNT). Phân bố chủ yếu tại các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long và các tỉnh Duyên Hải nam Trung bộ.

+ **Bệnh đạo ôn cổ bông:** Diện tích nhiễm 1.460 ha (giảm 91 ha so với kỳ trước, tăng 650 ha so với CKNT), phòng trừ 31 ha. Tập trung các tỉnh phía Nam.

- **Bệnh khô vằn:** Diện tích nhiễm 24.897 ha (tăng 23.463 ha so với kỳ trước, giảm 4.629 ha so với CKNT), phòng trừ 18.904 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Bắc.

- **Bệnh đen lép hạt:** Diện tích nhiễm 5.053 ha (giảm 185 ha so với kỳ trước, tăng 325 ha so với CKNT), nhiễm nặng 18 ha, phòng trừ 529 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam.

- **Bệnh bạc lá:** Diện tích nhiễm 9.291 ha (giảm 2.712 ha so với kỳ trước, giảm 2.967 ha so với CKNT), nặng 967 ha, phòng trừ 1.032 ha. Phân bố ở các tỉnh Thái Bình, Hải Dương, Nam Định, An Giang, Kiên Giang,...

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Diện tích 3.285 ha (tăng 1.073 ha so với kỳ trước, tăng 2.224 ha so với CKNT), nặng 02 ha. Tập trung tại tỉnh Kiên Giang, An Giang, Vĩnh Long,...

- **Sâu đục thân:** DTN 712 ha (giảm 132 ha so với kỳ trước, giảm 210 ha so với CKNT), nặng 51 ha, phòng trừ 328 ha. Phân bố tập trung tại các tỉnh Ninh Bình, Thái Bình, Bắc Giang, Yên Bái, ...

- **Chuột:** Diện tích hại 6.911 ha (giảm 1.038 ha so với kỳ trước, tăng 4.921 ha so với CKNT), nhiễm nặng 585 ha, mất trắng 76 ha. Phân bố ở các tỉnh Thái Bình, Hải Phòng, Hải Dương...

2. Chăn nuôi, thú y

2.1. Tình hình sản xuất chăn nuôi

Chăn nuôi trâu, bò: Theo số liệu của TCTK, tình hình chăn nuôi trâu, bò trên cả nước trong tháng nhìn chung ổn định, không có dịch bệnh lớn xảy ra. Theo ước tính của TCTK, đàn trâu cả nước tháng 10/2019 giảm 3,1%; đàn bò tăng 2,4% so với cùng thời điểm năm 2018.

Chăn nuôi lợn: Giá lợn hơi trong tháng trên cả nước tăng cao (dao động quanh mức 60.000 đồng/kg) do nguồn cung bị giảm. Theo số liệu ước tính của TCTK, tổng đàn lợn của cả nước tháng 10 năm 2019 giảm 20,0% so với cùng thời điểm năm 2018.

Chăn nuôi gia cầm: Đàn gia cầm cả nước trong tháng nhìn chung phát triển tốt. Do ảnh hưởng của dịch tả lợn châu phi, nên nhiều hộ đã chuyển hướng từ chăn nuôi lợn sang gia cầm và các cơ sở chăn nuôi cũng chủ động tăng đàn gia cầm trước tình hình dịch bệnh ở lợn. Theo ước tính của TCTK, tổng số gia cầm của cả nước tháng 10 năm 2019 tăng 11,5% so với cùng thời điểm năm 2018.

2.2 Tình hình dịch bệnh

Theo báo cáo của Cục Thú y, tính đến ngày 23/10/2019, tình hình dịch bệnh xảy ra trên cả nước như sau:

Dịch cúm gia cầm: Trong tháng 10/2019, cả nước xuất hiện 01 ổ dịch CGC A/H5N1 tại tỉnh An Giang và 01 ổ dịch CGC A/H5N6 tại tỉnh Kon Tum, cụ thể:

Tỉnh An Giang: Ngày 01/10/2019, dịch CGC A/H5N1 xảy ra tại 02 hộ chăn nuôi gà thuộc xã Vọng Thê, huyện Thoại Sơn. Tổng số gà mắc bệnh, chết và tiêu hủy là: 3000 con.

Tỉnh Kon Tum: Ngày 07/10/2019, dịch CGC A/H5N6 phát sinh tại 01 hộ chăn nuôi gà thuộc xã Đăk Kan, huyện Ngọc Hồi. Tổng số gà bị bệnh, chết và tiêu hủy là 980 con.

Hiện nay, cả nước có 01 ổ dịch CGC A/H5N1 tại xã Vọng Thê, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang và 01 ổ dịch CGC A/H5N6 tại xã Đăk Kan, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum chưa qua 21 ngày.

Dịch lở mồm long móng: Trong tháng 10/2019, cả nước không phát sinh ổ dịch LMLM. *Hiện nay, cả nước không có dịch bệnh LMLM.*

Dịch tai xanh trên lợn: Trong tháng 10/2019, cả nước không phát sinh ổ dịch Tai xanh. *Hiện nay, cả nước không có dịch Tai xanh xảy ra.*

Dịch tả lợn châu Phi (DTLCP): Tính đến ngày 22/10/2019, bệnh DTLCP đã phát sinh thêm tại 238 xã, 3 huyện, số lợn buộc phải tiêu hủy là 348.673 con.

- Lũy kể từ đầu tháng 02/2019 đến ngày 22/10/2019, bệnh DTLCP đã xảy ra tại 8.296 xã thuộc 660 huyện của 63 tỉnh, thành phố với tổng số lợn tiêu hủy là 5.690.624 con; với tổng trọng lượng là 327.128 tấn (chiếm khoảng 8,3% tổng trọng lượng lợn của cả nước).

+ Có 4.615 xã thuộc 603 huyện của 63 tỉnh, thành phố với tổng số lợn tiêu hủy là 3.240.088 con chưa qua 30 ngày.

+ Có 3.681 xã thuộc 412 huyện của 56 tỉnh, thành phố với tổng số lợn tiêu hủy là 2.450.536 con đã qua 30 ngày.

+ Có 573 xã thuộc 240 huyện của 47 tỉnh, thành phố có dịch bệnh đã qua 30 ngày nhưng sau đó lại phát sinh lợn bệnh.

3. Lâm nghiệp

3.1. Thực hiện công tác lâm sinh

Tính đến 20/10 kết quả thực hiện một số chỉ tiêu lâm nghiệp như sau:

- Diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 177,6 nghìn ha, giảm 3,0% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Trồng mới rừng phòng hộ, đặc dụng đạt 6,8 nghìn ha, giảm 34,4% so với cùng kỳ năm trước; Trồng mới rừng sản xuất đạt 170,8 nghìn ha, giảm 1,1% so với cùng kỳ năm trước.

- Diện tích rừng trồng được chăm sóc đạt 526,7 nghìn ha, tăng 15,1% so với cùng kỳ năm trước;

- Diện tích rừng được giao khoán bảo vệ đạt 6.064,6 nghìn ha, giảm 2,8% so với cùng kỳ năm trước.

- Sản lượng gỗ khai thác ước đạt 12.952 nghìn m³, tăng 4,6% so với cùng kỳ năm trước.

+ *Miền Bắc:*

Các địa phương miền Bắc đã vào cuối vụ trồng rừng. Ngoài công việc trồng rừng, các địa phương tiếp tục chăm sóc cây giống, trồng cây phân tán và tiến hành chăm sóc rừng đã trồng. Kết quả một số chỉ tiêu như sau:

- Diện tích rừng trồng mới tập trung: Đến ngày 20/10, các tỉnh miền Bắc đã trồng được 140.051,4 ha rừng, giảm 4,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó Trung du và miền núi phía Bắc trồng đạt 84.213,8 ha, tương đương so với cùng kỳ năm trước; Đồng bằng sông Hồng đạt 13.133,6 ha, giảm 7,8% so với cùng kỳ năm trước; Bắc Trung Bộ trồng đạt 42.704,1 ha, giảm 11,3% so với cùng kỳ năm trước. Những tỉnh có diện tích trồng rừng nhiều và tiến độ nhanh hơn so với cùng kỳ năm trước là Yên Bái 13.596 ha (+27,5%), Lạng Sơn 9.708 ha (+51,6%), Bắc Giang trồng đạt 8.322 ha (+4,3%).

- Diện tích rừng được chăm sóc: Các tỉnh miền Bắc đã chăm sóc được 406.828 ha, tăng 25,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó Đồng bằng sông Hồng có tiến độ chăm sóc rừng nhanh nhất, đạt 58.643 ha, tăng 254,0% so với cùng kỳ năm trước; Trung du và miền núi phía Bắc chăm sóc đạt 200.172 ha, tăng 18,5% so với cùng kỳ năm trước; Bắc Trung Bộ đạt 148.012 ha, tăng 7,1% so với cùng kỳ năm trước.

- Diện tích rừng được khoán bảo vệ: đạt 4.226.082 ha, giảm 0,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó Vùng Trung du và miền núi phía Bắc giao khoán đạt 2.178.957 ha, tăng 5,8% so với cùng kỳ năm trước; Vùng Bắc Trung Bộ giao

khoán đạt 1.943.207 ha, giảm 4,8% so với cùng kỳ năm trước; Vùng Đồng bằng sông Hồng giao khoán đạt 103.918 ha, giảm 18,0% so với cùng kỳ năm trước.

+ *Miền Nam*: Các tỉnh phía Nam đã vào vụ trồng rừng chính vụ, bên cạnh công việc trồng rừng. Các địa phương bắt đầu thực hiện gieo ươm và chăm sóc cây giống phục vụ cho trồng rừng và trồng cây phân tán năm 2019. Ngoài ra, các địa phương tiếp tục thực hiện giao khoán bảo vệ rừng và chăm sóc rừng trồng các năm trước. Đến ngày 20/10 một số chỉ tiêu đạt được như sau:

- Diện tích rừng trồng mới tập trung: Trồng đạt 37.309,7 ha, tăng 4,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó vùng Đông Nam Bộ có tiến độ trồng rừng nhanh nhất, đạt 2.602,4 ha (+61,9%); Vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 4.897,5 ha (+15,2%); Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ đạt 24.090,5 ha (+6,8%); Tây Nguyên trồng rừng đạt 5.719,4 ha (-23,1%). Một số tỉnh có diện tích trồng rừng tăng so với cùng kỳ năm trước là: Quảng Ngãi trồng đạt 12.031 ha (+45,4%), Cà Mau trồng đạt 2.842 ha (+34%), Khánh Hòa trồng đạt 2.220 ha (+448,6%).

- Diện tích rừng được chăm sóc: Đạt 119.003 ha, giảm 10,6% so với cùng kỳ năm trước. Duyên hải Nam Trung Bộ chăm sóc đạt 64.394 ha, giảm 31,7% so với cùng kỳ năm trước; Đông Nam Bộ chăm sóc đạt 7.937 ha, tăng 13,7% so với cùng kỳ năm trước; Đồng bằng sông Cửu Long đạt 23.454 ha, tăng 109,5% so với cùng kỳ năm trước, Tây Nguyên đạt 23.218 ha, tăng 12,7% so với cùng kỳ năm trước.

- Diện tích rừng được khoán bảo vệ: Đạt 1.806.839 ha, giảm 10,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 103.277 ha tăng 243,3%; Duyên hải Nam Trung Bộ đạt 922.231 ha, tăng 19,0%; Vùng Đông Nam Bộ có tiến độ giao khoán nhanh nhất, đạt 210.380 ha, tăng 15,1% so với cùng kỳ năm trước; Vùng Tây Nguyên, đạt 570.951 ha giảm 44,2%.

3.2. Thực hiện công tác bảo vệ rừng

- *Bảo vệ rừng*: Trong tháng, cả nước đã phát hiện 729 vụ vi phạm các quy định của pháp luật lâm nghiệp, giảm 203 vụ, giảm 22% so với tháng 10/2018; Diện tích rừng bị thiệt hại do phá là 31 ha. Lũy kế tính đến ngày 22/10/2019, cả nước đã phát hiện 9.214 vụ vi phạm các quy định của Luật Lâm nghiệp, giảm 1.673 vụ, tương ứng giảm 15% so với 10 tháng năm 2018; Diện tích bị thiệt hại do phá là 508 ha, giảm 06 ha, giảm 1% so với 10 tháng năm 2018.

- *Cháy rừng*: Trong tháng, tính đến ngày 22/10/2019 đã xảy ra 02 vụ cháy rừng: 01 vụ tại xã Yên Phú, Lạc Sơn, Hòa Bình; 01 vụ tại xã Tiên Dược, Sóc Sơn TP Hà Nội. Nguyên nhân do người dân xử lý thực bì sau khai thác gây cháy lan. Diện tích rừng bị cháy là 3 ha, tăng 2 ha so với cùng kỳ năm trước tương đương với tăng 200%. Lũy kế từ đầu năm đã xảy ra 271 vụ cháy rừng, tăng 103 vụ so với cùng kỳ năm 2018. Diện tích bị cháy là 1.951 ha rừng các loại, tăng 1.594 ha tương đương với tăng 446,5% so với cùng kỳ năm 2018.

- *Phá rừng*: Trong tháng xảy ra 81 vụ phá rừng trái phép, tăng 22 vụ so với cùng kỳ năm 2018, diện tích bị phá là 31 ha, tăng 2 ha, tương ứng với 7% so với

cùng kỳ năm trước. Lũy kế 10 tháng đầu năm, số vụ phá rừng là 1.385 vụ, giảm 90 vụ tương ứng với 6% so với cùng kỳ năm trước. Diện tích rừng bị phá là 508 ha, giảm 6 ha tương ứng với 1% so với cùng kỳ năm trước.

4. Thủy sản

4.1. Khai thác thủy sản

Theo báo cáo của các địa phương, từ đầu năm đến nay thời tiết trên biển thuận lợi, nhiều ngư dân khai thác thủy sản đạt hiệu quả cao. Tính chung 10 tháng đầu năm 2019, sản lượng khai thác thủy sản ước đạt 3157 nghìn tấn, tăng 4,4 % so cùng kỳ 2018, trong đó khai thác biển ước đạt 2992 nghìn tấn, tăng 4,7 % so cùng kỳ. Khai thác nội địa ước 165 nghìn tấn, giảm 0,6 % so với cùng kỳ.

Theo báo cáo tại 3 tỉnh Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, 10 tháng đầu năm ước sản lượng cá ngừ đại dương đạt 16.254 tấn, tăng 9% so với cùng kỳ. Tại Bình Định sản lượng cá ngừ đại dương ước đạt 9.912 tấn, tăng 5% so với cùng kỳ. Tại Phú Yên sản lượng cá ngừ đại dương khai thác ước đạt 3.415 tấn tăng 4,5% so cùng kỳ năm trước. Tại Khánh Hòa ước cá ngừ mắt to, vây vàng ước đạt 2927 tấn, tăng 34% so với cùng kỳ.

4.2. Nuôi trồng thủy sản

Sản lượng nuôi trồng thủy sản tháng 10 năm 2019 ước đạt **428 nghìn tấn**, tăng 6,7% so với cùng kỳ năm trước, đưa tổng sản lượng 10 tháng đầu năm 2019 ước đạt **3.541 nghìn tấn**, tăng 6,2% so với cùng kỳ. Tình hình sản xuất và giá cả một số loài cụ thể như sau:

Cá Tra: Sản lượng nuôi cá tra của cả nước tháng 10 năm 2019 ước đạt 144,2 nghìn tấn, tăng 7,6% so với cùng kỳ năm trước, đưa tổng sản lượng 10 tháng đầu năm 2019 ước đạt 1.197,1 nghìn tấn, tăng 8,6% so với cùng kỳ năm trước. Diện tích nuôi tăng 3,5% đạt 6.110 ha. Các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long có tổng sản lượng 10 tháng đầu năm cao nhất cả nước xếp theo trật tự giá trị giảm dần lần lượt là Đồng Tháp đạt 393,2 nghìn tấn (tăng 8,5%), An Giang đạt 324,9 nghìn tấn (tăng 14,4%), Bến Tre đạt 174,2 nghìn tấn (tăng 1,3%) , Cần Thơ đạt 153,8 nghìn tấn (tăng 11,2%).

Giá cá tra thương phẩm loại 0,7-0,9 kg/con tại các tỉnh An Giang, Đồng Tháp, Cần Thơ liên tục giảm, cụ thể: từ mức 29.000-29.500 đồng/kg đầu quý I, xuống 19.500-20.500 đồng/kg đầu quý III, và hiện tại giảm xuống còn 18.500 – 19.500 đồng/kg.

Tôm: Sản lượng tôm nước lợ cả nước tháng 10 năm 2019 ước đạt 89,8 nghìn tấn, tăng 8,2% so với cùng kỳ năm trước, đưa tổng sản lượng 10 tháng đầu năm 2019 ước đạt 538 nghìn tấn, tăng 4,2% so với cùng kỳ năm trước. Trên cả nước sản lượng tôm sú ước đạt 251,2 nghìn tấn, sản lượng tôm thẻ ước đạt 434,9 nghìn tấn trong 10 tháng đầu năm. Riêng vùng Đồng bằng sông Cửu Long sản lượng tôm sú ước đạt 230 nghìn tấn, tăng 1,8% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng

tôm thẻ chân trắng lớn ước đạt 361,4 nghìn tấn, tăng 13% so với cùng kỳ năm trước do điều kiện thời tiết thời tiết và chăm nuôi tốt.

Giá tôm sú loại 30 con/kg bình quân trong tháng 10 với mức 154-156 nghìn đồng/kg. Trong khi đó, giá tôm thẻ chân trắng bình quân ở các tỉnh Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau loại 70 con/kg đạt mức 101-104 nghìn đồng/kg. Nuôi tôm thẻ chân trắng siêu thâm canh tiếp tục phát triển mạnh Sóc Trăng, Cà Mau và Bạc Liêu.

5. Xuất, nhập khẩu nông lâm thủy sản, vật tư phân bón và thị trường

5.1. Xuất khẩu nông lâm thủy sản và thị trường nông sản

5.1.1. Xuất khẩu nông lâm thủy sản và thị trường

Kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản tháng 10 năm 2018 ước đạt 3,6 tỷ USD, đưa tổng giá trị xuất khẩu 10 tháng đầu năm 2019 đạt 33,2 tỷ USD, tăng 1,6% cùng kỳ năm 2018. Trong đó, giá trị xuất khẩu các mặt hàng nông sản chính ước đạt 15,25 tỷ USD, giảm 7,4%; Giá trị xuất khẩu thủy sản ước đạt 7,1 tỷ USD, giảm 2,4%; Giá trị xuất khẩu chăn nuôi ước đạt 0,57 tỷ USD, tăng 3,9%; Giá trị xuất khẩu các mặt hàng lâm sản chính ước đạt 9,04 tỷ USD, tăng 18,8%.

Chín tháng đầu năm 2019, năm thị trường xuất khẩu các mặt hàng nông lâm thủy sản chính của Việt Nam là Trung Quốc và Hồng Kông, Mỹ, EU, Nhật Bản và ASEAN chiếm thị phần lần lượt là 27,9% (giá trị giảm 3,8% so với cùng kỳ năm 2018), 21,7% (+13,1%), 11,9% (-6,7%), 8,8% (+8,4%) và 10,3% (-1%).

a. Lúa gạo

Khối lượng gạo xuất khẩu tháng 10 năm 2019 ước đạt 499 nghìn tấn với giá trị đạt 228 triệu USD, đưa khối lượng xuất khẩu gạo 10 tháng đầu năm 2019 ước đạt 5,56 triệu tấn và 2,43 tỷ USD, tăng 6,1% về khối lượng nhưng giảm 9,1% về giá trị so với cùng kỳ năm 2018.

Giá gạo xuất khẩu bình quân 9 tháng đầu năm 2019 đạt 435,6 USD/tấn, giảm 13,4% so với cùng kỳ năm 2018. Philippin đứng vị trí thứ nhất về thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2019 với 35,1% thị phần. Xuất khẩu gạo sang thị trường này trong 9 tháng đầu năm 2019 đạt 1,89 triệu tấn và 773,8 triệu USD, gấp 2,9 lần về khối lượng và gấp 2,6 lần về giá trị so với cùng kỳ năm 2018. Chín tháng đầu năm 2019, các thị trường có giá trị xuất khẩu gạo tăng mạnh là; Xenegal (gấp 297 lần), Bờ Biển Ngà (+81,8%), Úc (+69,8%), Hồng Kông (+46,9%) và Irắc (32,7).

Trên thị trường thế giới, nhu cầu đối với gạo Ấn Độ sụt giảm do khách hàng trì hoãn mua vào mặc dù giá đang ở mức thấp 4 tháng, trong khi nguồn cung bị thắt chặt khiến giá gạo Việt Nam đứng ở mức cao nhất trong 2 tháng qua. Có vẻ như nhu cầu mới đối với gạo Thái Lan sẽ không đến trong ngắn hạn, thậm chí là trong tháng sau. Gạo 5% tấm Ấn Độ từ 369 – 373 USD/tấn lên 368 – 372 USD/tấn, sau đó giảm trở lại mức 365 – 370 USD/tấn. Gạo 5% tấm của Thái Lan

từ 396 – 417 USD/tấn giảm xuống 395 – 400 USD/tấn (FOB Băng Cốc). Gạo 5% tấm của Việt Nam từ 330 – 340 USD/tấn lên 350 USD/tấn (FOB cảng Sài Gòn).

Giá lúa, gạo tại khu vực ĐBSCL tăng nhẹ trong tháng qua do nguồn cung lúa hàng hóa đang bị thu hẹp, với phần lớn diện tích lúa Thu Đông ở khu vực ĐBSCL đã được thu hoạch và tiêu thụ hết. Trong khi gần đây hoạt động thu mua lúa cũng được nhiều tiểu thương và doanh nghiệp đẩy mạnh để đảm bảo nguồn hàng phục vụ các đơn hàng xuất khẩu, cũng như phục vụ nhu cầu tại thị trường nội địa trong các tháng cuối năm. Theo hệ thống cung cấp giá tại địa phương, tại An Giang, lúa IR50404 tăng 500 đ/kg, từ 4.300 đ/kg lên 4.800 đ/kg, lúa OM 5451 giữ ở mức 5.100 - 5.400 đ/kg; lúa OM4218 tăng 200 đ/kg lên mức 4.900 đ/kg; gạo IR50404 ở mức 10.000 đ/kg; gạo chất lượng cao ở mức 13.000 đ/kg; gạo thơm đặc sản jasmine ở mức 14.000 đ/kg. Tại Vĩnh Long, lúa Thu Đông tại huyện Vũng Liêm tăng 200 đ/kg lên mức 4.300 đ/kg; gạo IR50404 ở mức 12.000 đ/kg; gạo jasmine ở mức 14.000 đ/kg. Tại Kiên Giang, lúa IR50404 tăng 300 đ/kg lên mức 5.300 đ/kg; lúa OM 4218 tăng 300 đ/kg lên mức 5.500 – 5.700 đ/kg; lúa OM 6976 tăng 300 đ/kg lên 5.600 – 5.800 đ/kg; lúa Jasmine ổn định ở mức 5.800 – 6.000 đ/kg.

b. Sản và các sản phẩm từ sản

Khối lượng xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản trong tháng 10 năm 2019 ước đạt 151 nghìn tấn với giá trị đạt 63 triệu USD, đưa khối lượng xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản 10 tháng đầu năm 2019 ước đạt 1,89 triệu tấn và 738 triệu USD, giảm 6,1% về khối lượng và giảm 5,9% về giá trị so với cùng kỳ năm 2018.

Trong 9 tháng đầu năm 2019, Trung Quốc là thị trường nhập khẩu chính, chiếm tới 88,2% thị phần, giảm 4,6% về khối lượng và giảm 1,6% về giá trị so với cùng kỳ năm 2018.

c. Rau quả

Giá trị xuất khẩu rau quả tháng 10 năm 2019 ước đạt 257 triệu USD, đưa giá trị xuất khẩu rau quả 10 tháng đầu năm 2019 ước đạt 3,1 tỷ USD, giảm 5,6% so với cùng kỳ năm 2018.

Trung Quốc là thị trường xuất khẩu rau quả lớn nhất của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2019 với 67,7% thị phần. Xuất khẩu rau quả sang thị trường này trong 9 tháng đầu năm 2019 đạt 1,91 tỷ USD, giảm 14,4% so với cùng kỳ năm 2018. Chín tháng đầu năm 2019, các thị trường có giá trị xuất khẩu rau quả tăng mạnh là Lào (gấp 4,14 lần), Hồng Kông (gấp 3,15 lần), Đài Loan (+56,8%), Hà Lan (+41,6%) và Nhật Bản (+24,3%). Chín tháng đầu năm 2019, xuất khẩu hàng rau quả giảm mạnh do giá trị xuất khẩu một số mặt hàng rau quả chính giảm mạnh: nhãn (-50,6%), nâm (-46,3%), dứa (-35,7%), dưa hấu (-30,3%) và sầu riêng (-14,1%).

Trong tháng 10/2019, thị trường trái cây trong nước biến động tăng giảm khác nhau tùy theo nhiều loại. Vừa qua, giá chanh lại lên cao do nguồn cung hạn chế trong khi nhu cầu tăng mạnh. Được biết, vụ thu hoạch chanh năm 2018, giá

xuống đáy, nhiều nông dân ở các tỉnh Hòa Bình, Phú Thọ, Bắc Giang... đã chặt chanh làm củi. Năm ngoái giá chanh chỉ đạt 2.000 - 3.000 đ/kg, nhưng năm nay giá lại lên đến 15.000 - 16.000 đ/kg.

Hiện giá trái cam sành, cam mật và cam xoàn tại nhiều địa phương vùng ĐBSCL giảm 3.000 - 4.000 đ/kg so với cách nay khoảng 1 tháng. Tại nhiều quận, huyện ở TP Cần Thơ và các tỉnh lân cận như: Hậu Giang, Vĩnh Long... cam mật được nhiều nông dân bán xô cho thương lái với giá chỉ khoảng 5.000 - 6.000 đ/kg; cam sành bán xô với giá 8.000 - 9.000 đ/kg; cam xoàn giá khoảng 10.000 - 12.000 đ/kg. Trong khi đó, giá cam xoàn bán lẻ tại nhiều nơi đang ở mức 20.000 - 25.000 đ/kg; cam sành 12.000 - 17.000 đ/kg, còn cam mật khoảng 9.000 - 12.000 đ/kg. Giá trái cam giảm chủ yếu do nguồn cung tăng mạnh vì bước vào rộ mùa thu hoạch và nhiều loại cam chủ yếu tiêu thụ ở thị trường nội địa. Trong khi đó, các loại cam trong nước cũng đang chịu nhiều sự cạnh tranh bởi cam nhập khẩu từ Úc và Mỹ.

Trong những ngày đầu tháng 10/2019, nông dân ở Bình Thuận thu hoạch thanh long chính vụ để xuất khẩu. Mức giá thanh long giao động khoảng từ 5.000-8.000 đ/kg, cao hơn so với chính vụ năm trước và trái cây được thương lái thu mua đều nên người làm vườn có lãi. Thanh long Bình Thuận được thương lái và các doanh nghiệp thu mua để xuất khẩu qua Trung Quốc. Một lượng ít trái cây ở vườn VietGAP, GlobalGAP được xuất khẩu qua các thị trường khó tính như Hàn Quốc, Úc, Nhật Bản... Tuy nhiên, vào những ngày gần đây tại cửa khẩu Tân Thanh, Lạng Sơn, lượng xe trở thanh long đổ về cửa khẩu đã gia tăng mạnh khiến dẫn đến tình trạng ùn ứ hàng. Hiện Hải quan đã phối hợp với các cơ quan tỉnh Lạng Sơn để tạo điều kiện thuận lợi nhất cho thông quan hàng hoá. Song cũng cần lưu ý các hộ kinh doanh, doanh nghiệp xuất nhập khẩu nông sản cố gắng nắm bắt kịp thời tình trạng thông quan tại cửa khẩu cũng như các thủ tục khai báo chính xác các loại hàng xuất khẩu chính ngạch để tránh tình trạng bị ùn ứ, làm tăng chi phí, giảm chất lượng hàng nông sản.

Trong tháng qua, do giá mít tăng cao, nông dân Tiền Giang bắt chấp khuyến cáo của ngành nông nghiệp vẫn cứ ồ ạt mở rộng diện tích. Đến nay, Tiền Giang là địa phương có diện tích cây mít lớn nhất khu vực ĐBSCL với tổng diện tích hơn 6.000 ha. Ngoài Tiền Giang, một số địa phương tại Đồng Tháp cũng đang lên liếp trồng mít trên đất ruộng; hoặc phá bỏ các loại hoa màu, cây ăn trái khác để trồng mít. Hiện tại, mít Thái giá trên 50.000 đồng/kg, có thời điểm giá lên đến 70.000 đ/kg.

Trong tháng, thị trường rau củ tại Lâm Đồng biến động tăng giảm tùy theo từng loại rau củ. Cụ thể giá cà chua tăng do nhu cầu tăng mạnh, trong khi đó giá một số loại rau củ khác như bắp cải, cải thảo, xà lách, su su, su hào... giảm do nguồn cung tăng vào thời điểm chính vụ trong khi nhu cầu không biến động mạnh.

d. Cà phê

Xuất khẩu cà phê tháng 10 năm 2019 ước đạt 87 nghìn tấn với giá trị đạt 158 triệu USD, đưa khối lượng xuất khẩu cà phê 10 tháng đầu năm 2019 ước đạt 1,35 triệu tấn và 2,33 tỷ USD, giảm 14,6% về khối lượng và giảm 22,3% về giá trị so với cùng kỳ năm 2018.

Giá cà phê xuất khẩu bình quân 9 tháng đầu năm 2019 đạt 1.717 USD/tấn, giảm 9,6% so với cùng kỳ năm 2018. Đức và Hoa Kỳ tiếp tục là hai thị trường tiêu thụ cà phê lớn nhất của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2019 với thị phần lần lượt là 13,3% và 8,6%. Chín tháng đầu năm 2019, ngoại trừ hai thị trường Philippine có giá trị xuất khẩu cà phê tăng (+15%), hầu hết các thị trường chính đều giảm so với cùng kỳ năm 2018.

Trong tháng 10/2019, giá cà phê thế giới biến động giảm mạnh. So với tháng trước, giá cà phê Robusta giao tháng 11/2019 thị trường London giảm 108 USD/tấn xuống còn 1.212 USD/tấn. Giá cà phê giảm do nguồn cung cà phê toàn cầu hiện đã dư thừa, kết hợp với kinh tế thế giới tăng trưởng chậm lại và căng thẳng thương mại lan rộng.

Thị trường cà phê trong nước biến động giảm mạnh cùng xu hướng thị trường thế giới. So với tháng 9/2019, giá cà phê vối nhân xô các tỉnh Tây Nguyên giảm 1.900 -2.300 đ/kg xuống còn 30.800 – 31.300 đ/kg. Giá cà phê Robusta giá FOB giao tại cảng thành phố Hồ Chí Minh giảm 104 USD/tấn xuống còn 1.366 USD/tấn.

Dự báo, giá cà phê sẽ còn trì trệ cho tới cuối năm nay do Việt Nam vào vụ thu hoạch mới, trong khi tồn kho cà phê Brazil vụ mùa năm ngoái lẫn năm nay vẫn còn dồi dào và người Brazil vẫn bán mạnh do tỷ giá đồng Reais giảm thấp ở mức đang có lợi cho họ.

e. Tiêu

Khối lượng tiêu xuất khẩu tháng 10 năm 2019 ước đạt 16 nghìn tấn, với giá trị đạt 37 triệu USD, đưa khối lượng xuất khẩu tiêu 10 tháng đầu năm 2019 ước đạt 249 nghìn tấn và 631 triệu USD, tăng 21,2% về khối lượng nhưng giảm 7,2% về giá trị so với cùng kỳ năm 2018.

Giá tiêu xuất khẩu bình quân 9 tháng đầu năm 2019 đạt 2.542 USD/tấn, giảm 22,7% so với cùng kỳ năm 2018. Các thị trường xuất khẩu tiêu lớn nhất của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2019 là Hoa Kỳ, Ấn Độ, Đức, Hà Lan và Pakistan với 37,8% thị phần.

Trong tháng 10/2019, giá tiêu giao ngay trên sàn Kochi, thị trường Ấn Độ biến động giảm với mức giảm 1.850 Rs/tạ xuống còn 32.500 Rs/tạ. Giá tiêu Ấn Độ giảm do nhu cầu yếu.

Thị trường hạt tiêu trong nước biến động trái chiều trong tháng 10/2019. So với tháng trước, giá tiêu tại Đắk Lắk, Đắk Nông và Bà Rịa Vũng Tàu giảm 500 – 1.000 đ/kg xuống còn 40.500 – 42.000 đ/kg. Giá tiêu tại Đồng Nai tăng 500 đ/kg lên mức 39.500 đ/kg. Giá tiêu tại Gia Lai tăng 1.000 đ/kg lên 40.000 đ/kg.

Dự báo, trong thời gian tới, giá tiêu trong nước và thế giới sẽ khó có khả năng tăng mạnh do áp lực dư cung. Theo báo cáo của Hiệp hội hồ tiêu Quốc tế (IPC), tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm của nhu cầu hạt tiêu thế giới chỉ đạt khoảng 2-3%/năm, trong khi nguồn cung tăng trưởng tới 8-10%/năm. IPC dự báo, năm 2019, tổng nhu cầu tiêu của thế giới chỉ đạt khoảng 450 nghìn tấn, ít hơn khoảng 100 nghìn tấn so với tổng sản lượng hạt tiêu toàn cầu.

f. Điều

Khối lượng hạt điều xuất khẩu tháng 10 năm 2019 ước đạt 41 nghìn tấn với giá trị 282 triệu USD, đưa khối lượng xuất khẩu hạt điều 10 tháng đầu năm 2019 ước đạt 369 nghìn tấn và 2,78 tỷ USD, tăng 21,3% về khối lượng nhưng giảm 4,8% về giá trị so với cùng kỳ năm 2018.

Giá hạt điều xuất khẩu bình quân 9 tháng đầu năm 2019 đạt 7.296 USD/tấn, giảm 21,8% so với cùng kỳ năm 2018. Hoa Kỳ, Trung Quốc và Hà Lan là 3 thị trường nhập khẩu điều lớn nhất của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2019, chiếm thị phần lần lượt là 32,4%, 16% và 9,9% tổng giá trị xuất khẩu hạt điều. Chín tháng đầu năm 2019, các thị trường có giá trị xuất khẩu hạt điều tăng mạnh là Trung Quốc (+40%), Bỉ (+21,5%) và Đức (+16,7%).

Trên thị trường thế giới, giá điều Ấn Độ tiếp tục tăng trong tháng qua, với mức tăng đồng loạt là 30 Rs/kg. Cụ thể, điều nhân WW180 tăng lên 1115 Rs/kg; điều nhân loại WW240 ở mức 805 Rs/kg; điều nhân loại WW320 ở mức 685 Rs/kg; điều nhân loại WW210 ở mức 982,5 Rs/kg.

Trong tháng 10/2019, giá điều nguyên liệu diễn biến giảm so với tháng trước. Cụ thể, điều khô mua xô tại Bình Phước giảm 1.500 đ/kg, từ 36.500 đ/kg xuống còn 35.000 đ/kg; điều thô mua xô tại Đắk Lắk giảm từ 32.500 đ/kg xuống 32.200 đ/kg; riêng tại Đồng Nai ổn định ở mức 46.000 đ/kg.

Theo Hiệp hội Điều Việt Nam (Vinacas), giá điều nhân dự báo sẽ còn giữ ổn định trong ít nhất 1 tháng nữa cho đến khi Trung Quốc cần thêm hàng cho Tết Nguyên đán và khi Việt Nam khan hiếm tạm thời về nguyên liệu trong thời gian giáp vụ.

g. Cao su

Ước tính khối lượng xuất khẩu cao su tháng 10 năm 2019 đạt 173 nghìn tấn với giá trị đạt 236 triệu USD, đưa khối lượng và giá trị xuất khẩu cao su 10 tháng đầu năm 2019 ước đạt 1,29 triệu tấn và 1,75 triệu USD, tăng 6,1% về khối lượng và tăng 5,6% về giá trị so với cùng kỳ năm 2018.

Giá cao su xuất khẩu bình quân 9 tháng đầu năm 2019 đạt 1.362 USD/tấn, giảm 1,3% so với cùng kỳ năm 2018. Trung Quốc, Ấn Độ, và Hàn Quốc là 3 thị trường tiêu thụ cao su lớn nhất của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2018, chiếm thị phần lần lượt là 64,3%, 8,9% và 3,2%.

Tại Sở Giao dịch hàng hóa kỳ hạn Tokyo (Tocom), giá cao su tiếp tục tăng trong tháng 10 do căng thẳng Mỹ -Trung có dấu hiệu tiên triển lạc quan, kỳ vọng

1 thỏa thuận nhằm chấm dứt tranh chấp kéo dài. Giá cao su hợp đồng benchmark tháng 3/2020 cuối phiên 23/9 đạt mức cao nhất 5 tuần - 170,4 yên, tăng 11,7 yên (tương đương 7,4%) so với phiên đầu tháng. Tương tự, giá cao su physical trên thị trường châu Á cũng tăng cùng với xu thế. Trên thị trường kỳ hạn RSS3 Thái Lan ngày 23/10 ở mức 1,46 USD/kg, tăng 0,02 USD/kg; STR20 Thái Lan ở mức 1,33 USD/kg, tăng 0,02 USD/kg; SMR20 Malaysia ở mức 1,33 USD/kg, tăng 0,05 USD/kg so với ngày 2/10.

Thị trường cao su nguyên liệu trong nước tăng không đáng kể trong tháng 10/2019. Cụ thể, tại Bình Phước, giá mủ từ mức 245 đ/độ lên 250 đ/độ. Giá mủ tại Đồng Nai không thay đổi ở mức 12.000 đồng/kg.

Dự báo trong thời gian tới, xuất khẩu cao su sẽ tiếp tục gặp khó khăn do căng thẳng thương mại Mỹ – Trung diễn biến khó lường, có thể sẽ làm giảm nhu cầu về năng lượng và gián tiếp làm giảm nhu cầu về cao su tự nhiên. Bên cạnh đó, ảnh hưởng từ việc Trung Quốc phá giá đồng Nhân dân tệ sẽ gián tiếp làm giảm giá trị xuất khẩu cao su của Việt Nam. Ngoài ra, một khó khăn khác là sức ép từ nguồn cung khi Indonesia và Malaysia đã hoàn tất chương trình cắt giảm xuất khẩu cao su tự nhiên trong cam kết của Hội đồng Cao su Quốc tế Ba bên (ITRC), gồm Thái Lan, Indonesia và Malaysia hồi tháng 3/2019 để đẩy giá cao su tự nhiên trên thị trường quốc tế.

h. Chè

Khối lượng xuất khẩu chè tháng 10 năm 2019 ước đạt 13 nghìn tấn với giá trị đạt 22 triệu USD, đưa khối lượng xuất khẩu chè 10 tháng đầu năm 2019 ước đạt 107 nghìn tấn và 187 triệu USD, tăng 3,2% về khối lượng và tăng 14,3% về giá trị so với cùng kỳ năm 2018.

Giá chè xuất khẩu bình quân 9 tháng đầu năm 2019 đạt 1.757 USD/tấn, tăng 6,3% so với cùng kỳ năm 2018. Trong 9 tháng đầu năm 2019, khối lượng chè xuất khẩu sang Pakistan – thị trường lớn nhất của Việt Nam với 37,7% thị phần – tăng 30,6% về khối lượng và tăng 18,4% về giá trị so với cùng kỳ năm 2018.

Giá chè tại phiên đấu giá Mombasa, Kenya liên tục tăng trong tháng qua đạt mức cao nhất trong sáu tháng. Báo cáo thị trường của Hiệp hội Thương nhân Chè Đông Phi (Eatta) chỉ ra rằng giá chè trung bình đạt 233 Sh/kg trong giao dịch trong phiên bán thứ 42 so với 208 Sh/kg trong phiên cuối tháng trước (phiên 38). Khối lượng giao dịch tăng lên hơn 500.000 tấn, là một trong những lần tăng lớn nhất về số lượng trong những tháng gần đây khi ngành chè nước này phục hồi sau thời tiết khô hạn trong quý đầu tiên.

Giá chè nguyên liệu trong nước trong tháng ổn định tại Thái Nguyên và biến động nhẹ tại Lâm Đồng. Tại Thái Nguyên, giá chè cành chất lượng cao giữ mức 200.000 đ/kg, chè xanh búp khô là 105.000 đ/kg. Tại Lâm Đồng, giá chè cành giữ ổn định mức 8.600 đ/kg, giá chè hạt giảm 200đ/kg so với tháng trước xuống còn 7.000 đ/kg.

i. Sản phẩm chăn nuôi

Giá trị xuất khẩu các sản phẩm chăn nuôi tháng 10 năm 2019 ước đạt 55 triệu USD, đưa giá trị xuất khẩu các sản phẩm chăn nuôi 10 tháng đầu năm 2019 ước đạt 568 triệu USD, tăng 3,9% so với cùng kỳ năm 2018. Chín tháng đầu năm 2019, giá trị xuất khẩu các sản phẩm từ gia cầm đạt gần 21,8 triệu USD, giảm 2,4% so với cùng kỳ năm 2018; Giá trị xuất khẩu các sản phẩm từ lợn đạt 50,3 triệu USD, tăng 57,4% so với cùng kỳ năm 2018.

Giá lợn nạc giao tháng 10/2019 thị trường Chicago, Mỹ biến động giảm trong tháng qua với mức giảm 6,775 UScent/lb xuống còn 65,825 UScent/lb. Giá thịt lợn giảm do thị trường không chắc chắn về nhu cầu nhập khẩu thịt từ Trung Quốc. Trung Quốc đang phải đối mặt với tình trạng thiếu thịt lợn nghiêm trọng do dịch tả lợn châu Phi. Nhưng cho đến nay, các giao dịch mua thịt lợn của Hoa Kỳ từ phía Trung Quốc đã giảm nhiều so với mong đợi của một số thương nhân.

Trong tháng 10/2019, giá lợn hơi trong nước biến động tăng. Giá thịt lợn tăng do nhiều yếu tố tác động. Bên cạnh yếu tố nguồn cung giảm, một số hộ gia đình đã có xu hướng giữ đàn lợn để tăng trọng lượng cao hơn mới bán ra, tạo nên tâm lý thiếu nguồn cung cho thị trường. Tại miền Bắc, giá lợn hơi đang dao động 58.000 – 60.000 đ/kg, tăng 13.000 - 15.000 đ/kg. Trong đó, tại Tuyên Quang, Bắc Giang, Hà Nam, Hà Nội đạt 60.000 đ/kg. Các tỉnh Hưng Yên, Thái Nguyên 61.000 - 63.000 đ/kg; Nam Định, Hải Dương, Phú Thọ, Chương Mỹ, Sơn La thấp hơn 1.000 - 2.000 đ/kg, đạt mức 58.000 - 60.000 đ/kg. Tại miền Trung, Tây Nguyên giá lợn hơi tăng 9.000 - 16.000 đ/kg. Giá lợn hơi tại Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh đạt 60.000 đ/kg; tại Quảng Bình, Quảng Trị, Lâm Đồng, Bình Thuận 55.000 - 58.000 đ/kg; tại Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Khánh Hoà, Đắk Lắk 50.000 - 53.000 đ/kg; các tỉnh Khánh Hoà, Bình Định đạt 47.000 - 48.000 đ/kg. Tại miền Nam giá lợn hơi tăng 11.000 - 17.000 đ/kg. Tại Tây Ninh giá lợn hơi 52.000 đ/kg; Long An, Bến Tre 54.000 đ/kg và 53.000 đ/kg; các địa phương còn lại như Bình Phước, Bình Dương, Đồng Tháp, An Giang, Cần Thơ, Hậu Giang, Kiên Giang... đang ở mức 57.000 - 60.000 đ/kg, tương đương mức giá tại các tỉnh phía Bắc; trong khi, Đồng Nai, TP HCM, Tiền Giang, Trà Vinh đạt 53.000 - 55.000 đ/kg.

Giá thu mua gà thịt lông màu tại trại ở Đông Nam Bộ và ĐBSCL ổn định trong tháng 10, hiện giữ mức 27.000 – 28.000 đ/kg. Giá thu mua gà thịt lông trắng tại hai khu vực này tăng 4.000 – 5.000 đ/kg lên 25.000 – 26.000 đ/kg. Giá trứng gà tại trại giảm 150 đồng/quả xuống còn 1.400 – 1.500 đ/quả.

Dự báo, giá thịt lợn thời gian tới sẽ tăng do nhu cầu lớn dịp cuối năm.

k. Gỗ và sản phẩm gỗ

Ước giá trị xuất khẩu gỗ và các sản phẩm gỗ tháng 10 năm 2019 đạt 995 triệu USD, đưa giá trị xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ 10 tháng đầu năm 2019 ước đạt 8,52 tỷ USD, tăng 17,8% so với cùng kỳ năm 2018.

Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc và Hàn Quốc - 4 thị trường nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ lớn nhất của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2019 - chiếm 80,6% tổng giá trị xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ. Các thị trường có giá trị xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tăng mạnh là Ả Rập xê út (+47,6%), Hoa Kỳ (+33,6%), Đài Loan (+26,1%), Lào (+23,1%) và Nhật Bản (+17,5%).

n. Thủy sản

Giá trị xuất khẩu thủy sản tháng 10 năm 2019 ước đạt 834 triệu USD, đưa giá trị xuất khẩu thủy sản 10 tháng đầu năm 2019 ước đạt 7,1 tỷ USD, giảm 2,4% so với cùng kỳ năm 2018. Nhật Bản, Hoa Kỳ, Trung Quốc và Hàn Quốc là 4 thị trường nhập khẩu hàng đầu của thủy sản Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2019, chiếm 57% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản. Trong 9 tháng đầu năm 2019, các thị trường có giá trị xuất khẩu thủy sản tăng mạnh là Trung Quốc (+14,2%) và Đài Loan (+12,6%).

Theo số liệu mới nhất của Cục Nghề cá biển Hoa Kỳ (NMFS), giá bình quân nhập khẩu tôm của Mỹ trong tháng 8/2019 đạt 8,54 USD/kg, tăng 2,9% so với tháng 7 và tăng 3,6% so với cùng kỳ năm 2018. Trong 8 tháng đầu năm 2019, giá tôm nhập khẩu trung bình đạt 8,42 USD/kg, giảm 10,9% so với cùng kỳ 2018.

Giá cá tra nguyên liệu tại ĐBSCL trong tháng 10/2019 tiếp tục xu hướng giảm do tốc độ cung tăng nhanh hơn cầu. Giá bán buôn dao động trong khoảng 20.000-20.500 đ/kg đối với cá tra loại I (800-900g/con), trong khi giá thu mua tại trang trại chỉ dao động 19.000-19.500 đ/kg, mức giảm khoảng 500đ/kg so với tháng trước. Thị trường giao dịch trầm lắng, các công chủ yếu ưu tiên thu hoạch cá trong vùng nuôi của doanh nghiệp và thu mua theo hợp đồng liên kết với các hộ nuôi cá

Tuy nhiên, giá tôm nguyên liệu trong tháng 10/2019 có xu hướng nhích lên với tôm sú và giảm với tôm thẻ chân trắng do sự đổi lập nguồn cung. Tại Bạc Liêu, giá tôm sú ướp đá cỡ 20 con/kg tăng 20.000đ so với tháng trước lên 210.000 đ/kg, cỡ 30 con/kg tăng 10.000đ lên 180.000 đ/kg, cỡ 40 con tăng 30.000đ lên 160.000 đ/kg. Giá tôm thẻ ướp đá cỡ 60 con/kg giảm 4.000đ xuống còn mức 112.000 đ/kg, cỡ 70 con/kg giữ mức 105.000 đ/kg, cỡ 100 con/kg giảm 5.000đ xuống 86.000 đ/kg. Sau khi tăng mạnh trong tháng trước do nguồn cung thấp, đến thời điểm này các hộ nuôi đã bắt đầu vào vụ thu hoạch tôm thẻ chân trắng, nguồn cung tăng khiến giá giảm.

6.2. Nhập khẩu nông lâm thủy sản, vật tư nông nghiệp và thị trường

6.2.1 Nhập khẩu chung

Ước giá trị nhập khẩu nông, lâm, thủy sản tháng 10 năm 2019 đạt 2,61 tỷ USD, đưa tổng giá trị nhập khẩu 10 tháng đầu năm đạt 25,91 tỷ USD, giảm 0,5% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, giá trị nhập khẩu các mặt hàng nông lâm thủy sản chính ước đạt 21,59 tỷ USD, giảm 1,4% so với cùng kỳ năm 2018; Giá trị nhập khẩu chăn nuôi tháng 10 năm 2019 đạt 321 triệu USD, đưa giá trị nhập

khẩu chăn nuôi 10 tháng đầu năm đạt gần 3,08 tỷ USD, tăng 19,1% so với cùng kỳ năm 2018.

Trong 9 tháng đầu năm 2019, ba thị trường nhập khẩu chính là: Hoa Kỳ, Argentina và Trung Quốc và Hồng Kông chiếm 37% tổng thị phần nhập khẩu. Trong đó, thị trường có giá trị nhập khẩu cao nhất là Trung Quốc với giá trị nhập khẩu đạt 3,54 tỷ USD, tăng 14,1% so với cùng kỳ năm 2018. Tiếp đến là Hoa Kỳ, trong 9 tháng đầu năm 2019, giá trị nhập khẩu của thị trường này đạt 2,76 tỷ USD, tăng 0,8% so với cùng kỳ năm 2018. Argentina là thị trường nhập khẩu lớn thứ 3, trong 9 tháng đầu năm 2019 giá trị nhập khẩu từ thị trường này đạt 2,29 tỷ USD, tăng 41,1% so với cùng kỳ 2018.

6.2.2 Nhập khẩu một số mặt hàng chính và thị trường

Phân bón: Ước tính khối lượng nhập khẩu phân bón các loại trong tháng 10 năm 2019 đạt 338 nghìn tấn với giá trị 93 triệu USD, đưa khối lượng và giá trị phân bón nhập khẩu 10 tháng đầu năm đạt 3,12 triệu tấn và 870 triệu USD, giảm 8% về khối lượng và giảm 9,6% về giá trị so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, khối lượng nhập khẩu phân đạm URE ước đạt 347 nghìn tấn với giá trị đạt 99 triệu USD, giảm 9% về khối lượng và giảm 8,5% về giá trị so với cùng kỳ năm 2018; phân SA ước đạt 774 nghìn tấn với giá trị nhập khẩu đạt 97 triệu USD, giảm 4% về khối lượng và giảm 6,4% về giá trị so với cùng kỳ năm 2018.

Nguồn phân bón nhập khẩu trong 9 tháng đầu năm 2019 chủ yếu từ Trung Quốc chiếm 34,6% tổng giá trị nhập khẩu mặt hàng này, giảm 0,6% về khối lượng và giảm 1,7% về giá trị so với cùng kỳ năm 2018. Trong 9 tháng đầu năm 2019, các thị trường có giá trị nhập khẩu mặt hàng phân bón các loại tăng mạnh là: Philipin (+92,7%), Lào (+34,1%). Ngược lại, thị trường có giá trị nhập khẩu mặt hàng phân bón giảm mạnh nhất trong 9 tháng đầu năm 2019 là Canada (-50,1%).

Thuốc trừ sâu và nguyên liệu: Ước giá trị nhập khẩu trong tháng 10/2019 đạt 65 triệu USD, đưa tổng giá trị nhập khẩu mặt hàng này trong 10 tháng đầu năm 2019 đạt 733 triệu USD, giảm 3,2% so với cùng kỳ năm 2018.

Nguồn nhập khẩu thuốc trừ sâu và nguyên liệu trong 9 tháng đầu năm 2019 chủ yếu từ Trung Quốc, chiếm 54% tổng giá trị của mặt hàng này. Trong 9 tháng đầu năm 2019, các thị trường có giá trị nhập khẩu thuốc trừ sâu và nguyên liệu tăng mạnh là: Hoa Kỳ (+46,3%), Trung Quốc (+9,7%) và Pháp (+8,5%). Ngược lại, thị trường có giá trị nhập khẩu giảm mạnh nhất so với cùng kỳ năm 2018 là Thụy Sĩ (-51,2%).

Gỗ và sản phẩm gỗ: Ước giá trị nhập khẩu tháng 10/2019 đạt 212 triệu USD, đưa tổng giá trị gỗ và sản phẩm gỗ nhập khẩu 10 tháng đầu năm đạt 2,09 tỷ USD, tăng 11,5% so với cùng kỳ năm 2018.

Trong 9 tháng đầu năm 2019, Trung Quốc là thị trường lớn nhất của Việt Nam với 22,9% thị phần. Chính tháng đầu năm 2019, các thị trường có giá trị nhập khẩu gỗ và các sản phẩm gỗ tăng mạnh là: Nga (+2,94 lần), Lào (+85,8%), Italia

(+77,1%) và Trung Quốc (41,1%). Ngược lại, thị trường có giá trị nhập khẩu gỗ và các sản phẩm từ gỗ giảm mạnh nhất là Campuchia (-63,1%).

Thức ăn gia súc và nguyên liệu: Ước giá trị nhập khẩu nhóm mặt hàng thức ăn gia súc và nguyên liệu trong tháng 10/2019 ước đạt 372 triệu USD, đưa tổng giá trị thức ăn gia súc và nguyên liệu nhập khẩu 10 tháng đầu năm 2019 lên 3,2 tỷ USD, giảm 0,7% so với cùng kỳ năm 2018.

Achentina, Hoa Kỳ và Brazil là 3 thị trường nhập khẩu thức ăn gia súc và nguyên liệu lớn nhất của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2019, chiếm thị phần lần lượt là 40,5%, 16% và 5,8%. Trong đó, thị trường có tăng trưởng mạnh nhất so với cùng kỳ năm 2018 là Hungari (gấp 3,68 lần). Ngược lại, giá trị nhập khẩu thức ăn gia súc và nguyên liệu của Brazil giảm mạnh nhất, với mức giảm là 57,8%.

Cao su: Ước khối lượng nhập khẩu cao su trong tháng 10/2019 đạt 76 nghìn tấn với giá trị đạt 116 triệu USD, đưa tổng khối lượng và giá trị cao su nhập khẩu 10 tháng đầu năm đạt 578 nghìn tấn với giá trị 968 triệu USD, tăng 16,3% về khối lượng và tăng 6,3% về giá trị so với cùng kỳ năm 2018.

Năm thị trường nhập khẩu cao su chủ yếu trong 9 tháng đầu năm 2019 là Hàn Quốc, Nhật Bản, Campuchia, Đài Loan và Lào chiếm 61,4% thị phần. Trong 9 tháng đầu năm 2019, giá trị nhập khẩu cao su tăng mạnh nhất là Pháp (gấp 2,1 lần). Ngược lại, Thái Lan là thị trường có giá trị nhập khẩu cao su giảm mạnh nhất (-26,4%).

Thủy sản: Ước giá trị nhập khẩu mặt hàng thủy sản tháng 10/2019 đạt 132 triệu USD, đưa tổng giá trị thủy sản nhập khẩu 10 tháng đầu năm 2019 đạt 1,45 tỷ USD, tăng 3,1% so với cùng kỳ năm 2018.

Thị trường nhập khẩu thủy sản lớn nhất trong 9 tháng đầu năm 2019 là Nauy, chiếm 12% thị phần, tiếp đến là Ấn Độ và Trung Quốc với thị phần lần lượt là 11,3% và 7,8%. Trong 9 tháng đầu năm 2019 thị trường có giá trị nhập khẩu thủy sản tăng mạnh nhất so với cùng kỳ năm 2018 là Philippin (gấp 2,52 lần), ngược lại thị trường có giá trị nhập khẩu thủy sản giảm mạnh nhất là Ấn Độ (-45,1%) so với cùng kỳ năm 2018.

Rau quả: Ước giá trị nhập khẩu mặt hàng rau quả tháng 10/2019 đạt 116 triệu USD, đưa tổng giá trị mặt hàng rau quả nhập khẩu 10 tháng đầu năm 2019 đạt 1,5 tỷ USD, tăng 4,8% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, mặt hàng rau ước đạt 552 triệu USD, tăng 17,3% so với cùng kỳ 2018 và mặt hàng quả đạt 952 triệu USD, tăng 0,7% so với cùng kỳ năm 2018.

Thái Lan và Trung Quốc là hai thị trường nhập khẩu rau quả lớn nhất trong 9 tháng đầu năm 2019 chiếm thị phần lần lượt là 31,4% và 25,4%. Trong 9 tháng đầu năm 2019 giá trị nhập khẩu rau quả tăng mạnh nhất là Mianma (+98,6%). Ngược lại, thị trường có giá trị nhập khẩu rau quả giảm mạnh nhất là Lào (-50%).

Lúa mì: Ước tính khối lượng nhập khẩu lúa mì trong tháng 10/2019 đạt 442 nghìn tấn với giá trị đạt 111 triệu USD, đưa tổng khối lượng và giá trị lúa mì

nhập khẩu trong 10 tháng đầu năm 2019 đạt 2,28 triệu tấn với giá trị đạt 605 triệu USD, giảm 50,6% về khối lượng và giảm 45,3% về giá trị so với cùng kỳ năm 2018.

Ba thị trường nhập khẩu lúa mì chính trong 9 tháng đầu năm 2019 là Australia, Nga và Canada với thị phần lần lượt là 41,1%, 20,4% và 14,3%. Trong 9 tháng đầu năm 2019, thị trường có giá trị nhập khẩu lúa mì tăng mạnh nhất là Ấn Độ (gấp 14,5 lần). Ngược lại, thị trường có giá trị nhập khẩu lúa mì giảm mạnh nhất là Nga (-80,2%) so với cùng kỳ năm 2018.

Ngô: Ước tính khối lượng ngô nhập khẩu trong tháng 10/2019 đạt 874 triệu tấn với giá trị đạt 175 triệu USD, đưa tổng khối lượng và giá trị ngô nhập khẩu trong 10 tháng đầu năm 2019 đạt gần 9 triệu tấn và giá trị đạt 1,83 tỷ USD, tăng 9,9% về khối lượng và tăng 7,5% về giá trị so với cùng kỳ năm 2018.

Achentina và Brazil là hai thị trường nhập khẩu ngô chính trong 9 tháng đầu năm 2019, chiếm thị phần lần lượt là 63,2% và 34,6% tổng giá trị nhập khẩu của mặt hàng này. Trong 9 tháng đầu năm 2019, khối lượng và giá trị nhập khẩu ngô tăng mạnh nhất là Brazil với mức tăng là gấp 2,74 lần về khối lượng và gấp 2,75 lần về giá trị so với cùng kỳ năm 2018.

Hạt điều: Khối lượng hạt điều nhập khẩu trong tháng 10/2019 ước đạt 124 nghìn tấn với giá trị đạt 159 triệu USD, đưa tổng khối lượng và giá trị hạt điều nhập khẩu trong 10 tháng đầu năm 2019 đạt 1,42 triệu tấn và giá trị đạt 1,85 tỷ USD, tăng 34,6% về khối lượng nhưng giảm 12,1% về giá trị so với cùng kỳ năm 2018.

Thị trường nhập khẩu hạt điều lớn nhất trong 9 tháng đầu năm 2019 là Bồ Đào Nha, chiếm 34,1% thị phần, tăng 37,8% về khối lượng nhưng giảm 9,8% về giá trị so với cùng kỳ năm 2018. Trong 9 tháng đầu năm giá trị nhập khẩu hạt điều tăng mạnh nhất là Campuchia (+16,4%).

Đậu tương: Ước khối lượng đậu tương nhập khẩu trong tháng 10/2019 đạt 49 nghìn tấn với giá trị 20 triệu USD, đưa tổng khối lượng và giá trị đậu tương nhập khẩu trong 10 tháng đầu năm 2019 đạt 1,38 triệu tấn và 546 triệu USD, giảm 5,2% về khối lượng và giảm 12,8% về giá trị so với cùng kỳ năm 2018.

6.3. Cán cân thương mại nông, lâm, thủy sản

Trong 9 tháng đầu năm 2019, cán cân thương mại ngành nông, lâm, thủy sản của Việt Nam đạt thặng dư 6,29 tỷ USD, tăng 6,6% so với thặng dư thương mại cùng kỳ năm 2018.

Trong nhóm các sản phẩm có cán cân thương mại ở trạng thái thặng dư, gỗ và sản phẩm gỗ tiếp tục có thặng dư thương mại trong 9 tháng đầu năm 2019 cao nhất, đạt gần 5,65 tỷ USD, tăng 19,6% so với thặng dư thương mại cùng kỳ năm 2018. Mặt hàng thủy sản tuy có thặng dư thương mại 9 tháng đầu năm 2019 cao thứ hai ngành nông, lâm, thủy sản, đạt khoảng 4,9 tỷ USD, nhưng vẫn giảm 3,8% so với thặng dư thương mại cùng kỳ năm 2018. Tương tự, nhóm hàng rau quả có giá trị xuất khẩu 9 tháng đầu năm 2019 vượt giá trị nhập khẩu gần 1,43 tỷ

USD nhưng so với cùng kỳ năm trước, mức thặng dư thương mại này giảm 14,6% so với cùng kỳ năm 2018. Ngược lại, mặt hàng **hạt điều** và **cao su** đạt thặng dư thương mại lần lượt là 704 triệu USD và 662,2 triệu USD trong 9 tháng đầu năm 2019, tăng lần lượt 21% và 6,2% so với cùng kỳ năm trước.

*Trong nhóm các sản phẩm có cán cân thương mại ở trạng thái thâm hụt, nhóm hàng **thức ăn gia súc và nguyên liệu** có mức chênh lệch giữa giá trị nhập khẩu và giá trị xuất khẩu 9 tháng đầu năm 2019 đạt gần 2,31 tỷ USD, giảm 1,6% so với thâm hụt thương mại cùng kỳ năm 2018. Đáng chú ý là, nhóm hàng **chăn nuôi** có giá trị nhập khẩu 9 tháng đầu năm 2019 vượt gần 2,25 tỷ USD so với giá trị xuất khẩu, tăng 22,6% so với thâm hụt thương mại cùng kỳ năm 2018.*

Ước 10 tháng đầu năm 2019, thặng dư thương mại nông, lâm, thủy sản đạt 7,27 tỷ USD, tăng 10% so với cùng kỳ năm 2018.

7. THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN

Tình hình thực hiện vốn đầu tư xây dựng cơ bản do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý 10 tháng đầu năm 2019 ước đạt 7.710,5 tỷ đồng, bằng 52,8% kế hoạch, giải ngân ước đạt 7.062,8 tỷ đồng, bằng 48,3% kế hoạch, trong đó: Vốn ngân sách nhà nước, khối lượng thực hiện ước đạt 1.657,6 tỷ đồng, bằng 45,9% kế hoạch, giải ngân ước đạt 1.573,7 tỷ đồng, bằng 43,6% kế hoạch; Vốn trái phiếu Chính phủ, khối lượng thực hiện ước đạt 6.052,9 tỷ đồng, bằng 55% kế hoạch, giải ngân ước đạt 5.489,1 triệu đồng, bằng 49,9% kế hoạch. Kết quả thực hiện như sau:

7.1. Vốn Ngân sách tập trung do Bộ quản lý

7.1.1. Phân bổ vốn đầu tư

Vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT thuộc nguồn ngân sách được giao tại các quyết định: Quyết định số 1897/QĐ-TTg ngày 31/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2019; Quyết định số 2118/QĐ- BKHĐT ngày 31/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2019. Tổng số vốn kế hoạch năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT là 14.606,1 tỷ đồng, trong đó vốn trong nước 12.246,1 tỷ đồng, vốn ngoài nước 2.360 tỷ đồng.

Bộ Nông nghiệp và PTNT đã có văn bản số 595/BNN - KH ngày 28/01/2019 về việc phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2019 gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Kho bạc nhà nước và thông báo vốn cho các chủ đầu tư về phân bổ vốn kế hoạch nguồn ngân sách nhà nước năm 2019 để các chủ đầu tư có thể triển khai thực hiện.

7.1.2. Kết quả thực hiện

Khối lượng thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản vốn ngân sách nhà nước 10 tháng năm 2019 ước đạt 1.657,6 tỷ đồng, bằng 45,9% kế hoạch, trong đó: Vốn

trong nước thực hiện ước đạt 556,2 tỷ đồng; Vốn ngoài nước thực hiện ước đạt 1.101,3 tỷ đồng. Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

7.1.2.1 Vốn đầu tư phát triển từ nguồn NSNN: Khối lượng thực hiện ước đạt 1.450,6 tỷ đồng, bằng 45,8% kế hoạch năm, trong đó:

- Đầu tư Thủy lợi

Khối lượng thực hiện 10 tháng ước đạt 1.227,3 tỷ đồng, bằng 52,1% kế hoạch, trong đó vốn ngoài nước ước đạt 1.022,8 tỷ đồng, giải ngân ước đạt 1.094,9 tỷ đồng.

- Đầu tư nông nghiệp: Khối lượng thực hiện 10 tháng ước đạt 51,8 tỷ đồng, bằng 37,2% kế hoạch.

- Đầu tư lâm nghiệp: Khối lượng thực hiện 10 tháng ước đạt 46,5 tỷ đồng, trong đó vốn trong nước đạt 7,5 tỉ đồng, bằng 44,2% kế hoạch

- Thủy sản: Khối lượng thực hiện 10 tháng ước đạt 13,7 tỷ đồng, bằng 6,9% kế hoạch.

- Giáo dục, đào tạo: Khối lượng thực hiện 10 tháng ước đạt 54,5 tỷ đồng, bằng 43,5% kế hoạch.

- Khoa học công nghệ: Khối lượng thực hiện 10 tháng ước đạt 12 tỷ đồng, bằng 32,8% so với kế hoạch.

- Lĩnh vực khác: Khối lượng thực hiện ước đạt 44,5 tỷ đồng, bằng 44,5% so với kế hoạch.

7.1.2.2 Các dự án đầu tư sử dụng vốn hỗ trợ có mục tiêu ngân sách TW: Khối lượng thực hiện ước đạt 119,5 tỷ đồng, bằng 52,8% kế hoạch năm, trong đó:

- Chương trình phát triển thủy sản bền vững: Khối lượng thực hiện ước đạt 39,4 tỷ đồng, bằng 56% kế hoạch;

- Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững khối lượng thực hiện 10 tháng ước đạt 16,6 tỷ đồng bằng 48,4% so với kế hoạch.

- Chương trình hỗ trợ tái cơ cấu ngành NN khối lượng thực hiện 10 tháng ước đạt 61 tỷ, bằng 69,2% kế hoạch.

- Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh khối lượng ước đạt 2,3 tỷ đồng, bằng 10% so với kế hoạch.

7.2. Vốn trái phiếu Chính phủ

7.2.1. Phân bổ vốn

Kế hoạch vốn đầu tư nguồn trái phiếu Chính phủ năm 2019 được Thủ tướng Chính phủ giao là 11.000 tỷ đồng (Quyết định số 1897/QĐ-TTg ngày 31/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ năm 2019; Quyết định số 2118/QĐ- BKHĐT ngày 31/12/2018 của Bộ Kế hoạch &ĐT về việc giao chi tiết kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ năm 2019). Ngay từ đầu năm, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã có văn bản số 595/BNN-KH ngày

28/1/2019 triển khai giao kế hoạch và thông báo vốn cho các chủ đầu tư để tổ chức thực hiện.

7.2.2 . Kết quả thực hiện

Khối lượng thực hiện 10 tháng đầu năm 2019 của các công trình thủy lợi đầu tư bằng nguồn vốn trái phiếu Chính phủ ước đạt 6.052,9 tỷ đồng, bằng 55% kế hoạch, giải ngân ước đạt 5.489,1 tỷ đồng, bằng 49,9% kế hoạch.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG VÀ DỰ BÁO TÌNH HÌNH, KHẢ NĂNG ĐẠT ĐƯỢC CÁC MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG

2.1. Đánh giá chung kết quả sản xuất kinh doanh

Mười tháng đầu năm, mặc dù phải đối mặt với những khó khăn, thách thức, nhưng nhiều lĩnh vực sản xuất của ngành vẫn đạt kết quả khá, cụ thể:

- Sản xuất trồng trọt: Sản lượng lúa thu hoạch 10 tháng đầu năm 2019 đạt 37,9 triệu tấn, tăng 0,2 triệu tấn so với cùng kỳ, năng suất bình quân ước đạt 59,9 tạ/ha, tăng khoảng 0,4 tạ/ha.

- Chăn nuôi: Bò, gia cầm phát triển (đàn bò tăng 2,4 %, gia cầm tăng 11,5% so với cùng kỳ 2018).

- Lâm nghiệp: Diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 177,6 nghìn ha, bằng 97% so với cùng kỳ năm trước; Sản lượng gỗ khai thác ước đạt 12.952 nghìn m³, tăng 4,6% so với cùng kỳ năm trước.

- Thủy sản: Sản lượng khai thác và nuôi trồng tăng lần lượt là 4,4% và 6,2%, nâng tổng sản lượng thủy sản lên 6.698 nghìn tấn, tăng 5,3% so với cùng kỳ.

- Kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản tháng 10 ước đạt 3,6 tỷ USD, nâng tổng giá trị xuất khẩu 10 tháng đạt gần 33,2 tỷ USD, tăng 1,6% cùng kỳ năm 2018.

Tuy nhiên, sản xuất một số mặt hàng gặp khó khăn, cụ thể: Chăn nuôi lợn đang gặp rất nhiều khó khăn do tác động của dịch tả lợn châu Phi. Theo số liệu ước tính của TCTK, tổng số lợn của cả nước tháng 10/2019 giảm 20% so với cùng thời điểm năm 2018.

2.2. Dự báo tình hình và khả năng đạt được các mục tiêu tăng trưởng của năm 2019

Kết quả sản xuất kinh doanh toàn ngành 10 tháng đầu năm cho thấy xuất hiện nhiều khó khăn trong việc hiện thực hóa mục tiêu tăng trưởng ngành năm 2019, nhất là trong bối cảnh dịch tả lợn châu Phi lan rộng.

Theo tính toán dựa trên số liệu kịch bản tăng trưởng cập nhật tháng 6/2019 với điều kiện các ngành khác không đổi, nếu sản lượng lợn giảm 1% thì giá trị sản xuất ngành nông nghiệp giảm 0,2% và toàn ngành NLTS giảm 0,1% tương ứng GDP toàn ngành sẽ giảm khoảng 0,1%. Như vậy: Nếu sản lượng lợn giảm 20%, thì GTSX ngành NLTS giảm 2,0%.

Do đó, nhiệm vụ từ nay đến hết năm là hết sức nặng nề, khó khăn để đạt được mục tiêu tăng trưởng 6 tháng cuối năm và cả năm 2019 như kịch bản tăng trưởng đã đề ra (mục tiêu tăng trưởng cả năm trên 3%), cần có sự tiếp tục quan tâm chỉ đạo, hỗ trợ quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, sự phối hợp đồng bộ của các Bộ, ngành, địa phương, sự điều hành kịp thời, linh hoạt, thúc đẩy phát triển những lĩnh vực còn dư địa tăng trưởng để bù cho những lĩnh vực khó đạt mục tiêu theo kịch bản tăng trưởng cả năm đã đề ra¹.

Trên đây là một số nội dung báo cáo tình hình sản xuất, kinh doanh trong tháng 10 của ngành Nông nghiệp và PTNT, trên cơ sở tổng hợp thông tin, số liệu từ các đơn vị trực thuộc Bộ và Sở Nông nghiệp và PTNT. Để đáp ứng yêu cầu tổng hợp số liệu, cung cấp thông tin phân tích tình hình sản xuất phục vụ công tác điều hành, quản lý của Bộ và của ngành, đề nghị các đơn vị trực thuộc Bộ và các địa phương chấp hành nghiêm túc chế độ báo cáo thống kê theo quy định./.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo Bộ;
- Vụ Kế hoạch;
- Lãnh đạo Trung tâm;
- Lưu VT, TK(2)

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Hoàng Đan

¹ Chỉ điều chỉnh mục tiêu tăng trưởng một số tiểu ngành/lĩnh vực (chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp) và nội bộ tiểu ngành/lĩnh vực cho phù hợp với bối cảnh thực tiễn và đảm bảo mục tiêu tăng trưởng chung của ngành cũng như có giải pháp tập trung chỉ đạo phát triển sản xuất đối với các ngành, lĩnh vực còn dư địa tăng. Với việc giữ nguyên kịch bản tăng trưởng của ngành trồng trọt; điều chỉnh tăng trưởng của ngành chăn nuôi giảm và điều chỉnh tăng trưởng của ngành thủy sản và ngành lâm nghiệp tăng như trên thì tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp vẫn đạt ở mức cao là Giá trị sản xuất đạt 3,11%, GDP cao hơn mức 3% (Tỷ trọng đóng góp của ngành chăn nuôi và thủy sản vào cơ cấu giá trị sản xuất chung toàn ngành là gần như nhau, cụ thể chăn nuôi là chiếm 21,7%, thủy sản là 22,6%).